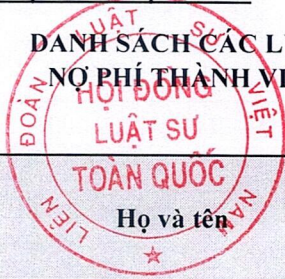


**DANH SÁCH CÁC LUẬT SƯ THUỘC ĐOÀN LUẬT SƯ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NƠI PHÍ THÀNH VIÊN LIÊN ĐOÀN NĂM 2023, 2024 TÍNH ĐẾN NGÀY 13/05/2025
(Từ 12 tháng đến dưới 18 tháng)**



STT	Họ và tên	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng	
1	LÊ KHẮC	ÁI	19.08.1962	12.966	0	1.200.000	1.200.000
2	NGUYỄN HỮU	AN	13.10.1961	9.437	0	1.200.000	1.200.000
3	CAO THẢO QUỲNH	ANH	08.05.1991	12.978	0	1.200.000	1.200.000
4	HOÀNG PHƯƠNG	ANH	16.01.1991	14.801	0	1.200.000	1.200.000
5	NGÔ PHƯƠNG	ANH	26.12.1995	20.294	0	1.200.000	1.200.000
6	NGUYỄN LỘC TUÝ	ANH	25.09.1971	6.185	1.200.000	0	1.200.000
7	NGUYỄN MINH	ANH	30.07.1978	18.115	0	1.200.000	1.200.000
8	NGUYỄN THÁI	ANH	27.06.1987	17.090	0	1.200.000	1.200.000
9	NGUYỄN THỊ HIỀN	ANH	14.01.1963	2.165	0	1.200.000	1.200.000
10	NGUYỄN THỊ QUẾ	ANH	08.11.1971	15.082	1.200.000	0	1.200.000
11	PHẠM TUẤN	ANH	26.10.1975	9.441	0	1.200.000	1.200.000
12	DƯƠNG QUỐC	ÂN	15.01.1993	16.651	0	1.200.000	1.200.000
13	NGUYỄN THANH	BA	09.09.1962	2.197	0	1.200.000	1.200.000
14	ĐẶNG HOÀNG QUỐC	BẢO	31.05.1977	3.934	1.200.000	0	1.200.000
15	TRƯƠNG MINH	BẢO	12.10.1977	10.408	0	1.200.000	1.200.000
16	PHẠM ĐÌNH	BẮC	30.09.1976	10.734	0	1.200.000	1.200.000
17	PHẠM VĂN	BẰNG	06.11.1974	2.210	0	1.200.000	1.200.000
18	ĐỖ NGUYỄN NGỌC	BÍCH	17.01.1982	8.805	0	1.200.000	1.200.000
19	LÊ THỊ	BÍCH	04.04.1987	18.117	0	1.200.000	1.200.000
20	NGUYỄN THỊ NGỌC	BÍCH	08.08.1990	14.670	0	1.200.000	1.200.000
21	LÊ VINH THÁI	BÌNH	17.10.1973	9.446	0	1.200.000	1.200.000
22	LÊ XUÂN	BÌNH	06.01.1970	6.555	0	1.200.000	1.200.000
23	NGUYỄN ĐỨC	BÌNH	01.11.1977	4.881	0	1.200.000	1.200.000
24	NGUYỄN THỊ THANH	BÌNH	14.04.1977	5.282	0	1.200.000	1.200.000
25	TRƯƠNG THỊ	BÌNH	15.03.1978	6.023	0	1.200.000	1.200.000
26	VÕ VĂN	CÒ	26.12.1971	7.301	1.200.000	0	1.200.000
27	TRƯƠNG VĂN	CÓN	20.05.1950	2.299	0	1.200.000	1.200.000
28	ĐOÀN THỊ KIM	CƯỜNG	20.01.1993	14.545	0	1.200.000	1.200.000
29	LƯƠNG THỊ KIM	CƯỜNG	27.05.1991	20.412	0	1.200.000	1.200.000
30	NGUYỄN ĐỨC	CƯỜNG	01.05.1962	5.666	0	1.200.000	1.200.000
31	DƯƠNG VĂN	CƯỜNG	14.06.1981	5.667	0	1.200.000	1.200.000
32	LÊ VĂN	CƯỜNG	22.12.1975	6.534	0	1.200.000	1.200.000
33	PHẠM NGỌC	CƯỜNG	19.01.1954	10.204	0	1.200.000	1.200.000
34	TRẦN VĂN	CƯỜNG	11.05.1975	2.314	0	1.200.000	1.200.000
35	HỒ KIM MINH	CHÂU	08.08.1971	9.237	1.200.000	0	1.200.000
36	LÝ THỊ NGÂN	CHÂU	10.06.1983	5.663	0	1.200.000	1.200.000
37	NGUYỄN THỊ MINH	CHÂU	25.07.1951	2.259	0	1.200.000	1.200.000
38	TRẦN LÊ BẢO	CHÂU	13.10.1979	5.263	0	1.200.000	1.200.000
39	TRẦN NGỌC	CHÂU	16.04.1982	2.261	0	1.200.000	1.200.000
40	VÕ TRẦN	CHÍNH	12.08.1986	8.193	0	1.200.000	1.200.000
41	TRẦN NGỌC	DANH	03.01.1961	2.325	0	1.200.000	1.200.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
42	ĐỖ THỊ NHƯ	DIỄM	15.06.1991	13.286	0	1.200.000	1.200.000
43	PHAN THỊ THÚY	DIỄM	18.03.1996	20.210	200.000	1.200.000	1.400.000
44	NGUYỄN THỊ HOÀNG	DIỆU	04.02.1994	18.316	0	1.200.000	1.200.000
45	NGUYỄN THẾ	DUÂN	13.03.1969	2.339	0	1.200.000	1.200.000
46	ĐÀO THỊ PHƯƠNG	DUNG	31.10.1949	6.208	1.200.000	0	1.200.000
47	QUẢNG THỊ NGỌC	DUNG	26.08.1970	9.465	0	1.200.000	1.200.000
48	TRẦN THỊ KIM	DUNG	07.12.1993	14.805	0	1.200.000	1.200.000
49	HỒ XUÂN	DŨNG	19.12.1977	20.296	0	1.200.000	1.200.000
50	LÊ THÀNH	DŨNG	12.10.1967	450	0	1.200.000	1.200.000
51	NGUYỄN ANH	DŨNG	12.05.1952	2.362	0	1.200.000	1.200.000
52	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	13.01.1966	2.358	0	1.200.000	1.200.000
53	NGUYỄN TÍNH	DŨNG	10.12.1969	2.370	0	1.200.000	1.200.000
54	VŨ ĐỨC	DŨNG	10.10.1972	7.577	0	1.200.000	1.200.000
55	LÊ THANH	DUY	24.02.1996	19.007	0	1.200.000	1.200.000
56	NGUYỄN ANH	DUY	14.10.1992	14.675	1.200.000	0	1.200.000
57	TRẦN THÁI	DUY	20.06.1993	18.317	0	1.200.000	1.200.000
58	VŨ THANH	DƯƠNG	25.09.1991	14.196	0	1.200.000	1.200.000
59	HỒ THÀNH	ĐẠI	09.09.1977	2.406	0	1.200.000	1.200.000
60	MAI VĂN	ĐÀM	01.02.1984	15.167	0	1.200.000	1.200.000
61	DƯƠNG THỊ NGỌC	ĐANG	29.05.1985	9.473	0	1.200.000	1.200.000
62	THÁI THU	ĐÀO	03.10.1993	16.132	0	1.200.000	1.200.000
63	TRƯƠNG MINH	ĐẠO	25.09.1969	2.421	0	1.200.000	1.200.000
64	ĐẶNG XUÂN	ĐẠT	26.12.1996	18.987	0	1.200.000	1.200.000
65	HÀ LỮ CHÍ	ĐẠT	16.10.1993	17.956	0	1.200.000	1.200.000
66	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	19.05.1972	5.687	0	1.200.000	1.200.000
67	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	08.09.1977	20.726	0	1.200.000	1.200.000
68	TRẦN QUỐC	ĐẠT	29.04.1992	14.084	0	1.200.000	1.200.000
69	TRƯƠNG NGUYỄN MINH	ĐẮC	08.09.1986	7.423	1.200.000	0	1.200.000
70	NGUYỄN THANH	ĐIỆP	14.12.1980	10.676	600.000	600.000	1.200.000
71	VŨ KHẮC	ĐIỆP	24.04.1977	7.994	0	1.200.000	1.200.000
72	VŨ PHÚC	ĐÌNH	07.10.1966	2.444	0	1.200.000	1.200.000
73	PHẠM VĂN	ĐỊNH	10.03.1976	8.206	0	1.200.000	1.200.000
74	ĐỊNH THỨC	ĐOAN	18.10.1987	9.479	0	1.200.000	1.200.000
75	PHẠM XUÂN	ĐÔNG	23.12.1967	2.452	600.000	600.000	1.200.000
76	NÔNG MINH	ĐỨC	24.10.1977	2.460	0	1.200.000	1.200.000
77	NGUYỄN TIẾN	ĐỨC	10.12.1987	9.480	600.000	600.000	1.200.000
78	NGUYỄN THIỆN	ĐỨC	13.10.1978	778	0	1.200.000	1.200.000
79	NGUYỄN THIỆN THANH	ĐỨC	10.04.1992	15.616	0	1.200.000	1.200.000
80	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	13.12.1968	4.916	0	1.200.000	1.200.000
81	TRẦN XUÂN	ĐỨC	13.04.1982	15.170	200.000	1.200.000	1.400.000
82	NGUYỄN NHƯ	EM	07.10.1979	7.426	0	1.200.000	1.200.000
83	NGUYỄN VĂN	GIÃ	02.09.1952	9.481	1.200.000	0	1.200.000
84	ĐỊNH THỊ NINH	GIANG	29.06.1974	12.301	600.000	600.000	1.200.000
85	HUỶNH HOA TÔ	GIANG	25.01.1971	2.487	0	1.200.000	1.200.000
86	NGUYỄN THỊ LONG	GIANG	23.06.1984	8.644	0	1.200.000	1.200.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
87	TRẦN TUẤN	GIANG	19.08.1975	4.921	0	1.200.000	1.200.000
88	PHẠM HỮU	GIÁO	28.07.1973	789	0	1.200.000	1.200.000
89	NGUYỄN NGỌC	GIÁP	05.10.1978	8.425	0	1.200.000	1.200.000
90	BÙI THANH	HÀ	23.12.1990	15.394	0	1.200.000	1.200.000
91	LÊ VIỆT	HÀ	21.11.1961	2.494	0	1.200.000	1.200.000
92	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	03.03.1978	14.556	0	1.200.000	1.200.000
93	TRẦN HOÀNG	HÀ	10.04.1984	12.988	0	1.200.000	1.200.000
94	LÂM THỊ	HẢI	11.05.1978	20.653	0	1.200.000	1.200.000
95	LÊ MINH	HẢI	22.11.1976	7.271	0	1.200.000	1.200.000
96	LÊ PHÚ	HẢI	31.12.1976	4.037	0	1.200.000	1.200.000
97	NGUYỄN NGỌC	HẢI	04.04.1979	4.929	0	1.200.000	1.200.000
98	TRƯƠNG VĂN VĨNH	HẢI	15.08.1989	13.776	0	1.200.000	1.200.000
99	VŨ THANH	HẢI	09.04.1993	15.620	0	1.200.000	1.200.000
100	NGHIÊM THỊ HỒNG	HẠNH	27.02.1974	8.619	1.200.000	0	1.200.000
101	VÕ THỊ HỒNG	HẠNH	28.10.1987	9.488	0	1.200.000	1.200.000
102	ĐỖ HOÀNG	HẢO	03.06.1969	17.245	0	1.200.000	1.200.000
103	HOÀNG THỊ THU	HẢO	15.01.1984	7.049	0	1.200.000	1.200.000
104	HOÀNG THỊ THU	HẰNG	04.12.1984	11.743	0	1.200.000	1.200.000
105	NGUYỄN THỊ LỆ	HẰNG	08.03.1976	8.213	0	1.200.000	1.200.000
106	NGUYỄN THU	HẰNG	24.03.1978	7.123	0	1.200.000	1.200.000
107	NGUYỄN BÌNH	HẬU	15.06.1966	15.396	0	1.200.000	1.200.000
108	PHẠM THỊ MINH	HẬU	19.09.1990	12.303	0	1.200.000	1.200.000
109	LÊ THỊ THU	HIỀN	04.11.1991	18.828	0	1.200.000	1.200.000
110	NGUYỄN THÁI	HIỀN	26.09.1981	6.004	0	1.200.000	1.200.000
111	NGUYỄN THANH	HIỀN	23.09.1981	6.235	0	1.200.000	1.200.000
112	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	12.02.1978	2.578	0	1.200.000	1.200.000
113	NGUYỄN VĂN	HIỀN	05.06.1967	2.575	0	1.200.000	1.200.000
114	VŨ VĂN	HIỀN	09.10.1965	2.581	0	1.200.000	1.200.000
115	ĐÌNH XUÂN	HIỆP	18.05.1981	9.498	0	1.200.000	1.200.000
116	LÝ THỊ MỸ	HIỆP	14.12.1983	20.622	0	1.200.000	1.200.000
117	NGUYỄN VĂN	HIỆP	30.05.1958	14.201	0	1.200.000	1.200.000
118	PHẠM PHÚ	HIỆP	29.08.1993	16.139	0	1.200.000	1.200.000
119	PHAN VĂN	HIỆP	19.12.1985	18.265	0	1.200.000	1.200.000
120	TRẦN LIÊN	HIỆP	08.05.1981	7.221	0	1.200.000	1.200.000
121	LÊ TRUNG	HIẾU	09.05.1966	8.221	600.000	600.000	1.200.000
122	NGUYỄN DUY	HIẾU	30.08.1953	8.566	0	1.200.000	1.200.000
123	NGUYỄN VĂN	HIẾU	01.05.1973	20.643	0	1.200.000	1.200.000
124	TRIỆU VĂN	HIẾU	19.04.1988	18.321	0	1.200.000	1.200.000
125	NGUYỄN THỊ MAI	HOA	07.02.1975	6.574	0	1.200.000	1.200.000
126	NGUYỄN ĐĂNG	HÒA	26.01.1977	2.626	0	1.200.000	1.200.000
127	NGUYỄN THỊ	HÒA	27.02.1986	11.882	0	1.200.000	1.200.000
128	PHẠM THANH	HOÀN	24.01.1957	9.504	0	1.200.000	1.200.000
129	DANH THANH	HOÀNG	08.05.1990	19.543	500.000	1.200.000	1.700.000
130	ĐÌNH HUY	HOÀNG	04.12.1956	2.648	0	1.200.000	1.200.000
131	NGÔ MINH	HOÀNG	05.02.1978	10.131	0	1.200.000	1.200.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
132	NGUYỄN NGỌC	HOÀNG	28.12.1986	8.784	1.200.000	0	1.200.000
133	TRẦN THỊ KIM	HOÀNG	02.09.1979	328	0	1.200.000	1.200.000
134	NGUYỄN BỬU	HỘI	10.06.1954	2.659	0	1.200.000	1.200.000
135	ĐẶNG THỊ	HỒNG	01.09.1983	16.143	0	1.200.000	1.200.000
136	VÕ THỊ CẨM	HỒNG	28.10.1950	2.671	0	1.200.000	1.200.000
137	NGUYỄN XUÂN	HỢP	19.10.1975	10.434	0	1.200.000	1.200.000
138	NGUYỄN VĂN	HUÂN	02.01.1987	18.493	1.200.000	0	1.200.000
139	NGUYỄN TRUNG	HUÂN	26.07.1988	15.622	0	1.200.000	1.200.000
140	ĐỖ MINH	HÙNG	22.06.1994	20.655	0	1.200.000	1.200.000
141	ĐỖ VĂN	HÙNG	20.10.1970	15.181	0	1.200.000	1.200.000
142	HOÀNG ĐÔN	HÙNG	06.03.1979	6.867	0	1.200.000	1.200.000
143	LÊ MINH	HÙNG	14.08.1971	5.586	1.200.000	0	1.200.000
144	LÊ VĂN	HÙNG	10.01.1949	2.692	1.200.000	0	1.200.000
145	NGÔ ĐÔNG	HÙNG	04.09.1975	2.697	0	1.200.000	1.200.000
146	NGUYỄN QUỐC	HÙNG	16.03.1963	19.697	0	1.200.000	1.200.000
147	PHAN THANH	HÙNG	01.02.1971	4.273	0	1.200.000	1.200.000
148	CHÂU TUẤN	HUY	29.03.1989	14.557	0	1.200.000	1.200.000
149	HUYỄN NGUYỄN	HUY	17.10.1994	16.687	300.000	1.200.000	1.500.000
150	PHẠM TRẦN	HUY	13.07.1970	5.374	300.000	1.200.000	1.500.000
151	TRẦN CÔNG	HUY	01.10.1984	10.440	0	1.200.000	1.200.000
152	TRẦN VIỆT	HUY	08.01.1978	16.901	0	1.200.000	1.200.000
153	TRƯƠNG CÔNG	HUY	16.09.1980	6.258	0	1.200.000	1.200.000
154	HOÀNG THỊ MỸ	HUYỀN	26.08.1995	19.846	0	1.200.000	1.200.000
155	NGUYỄN THANH	HUYỀN	01.01.1984	6.262	0	1.200.000	1.200.000
156	PHẠM THỊ THU	HUYỀN	17.03.1983	13.785	0	1.200.000	1.200.000
157	QUÁCH XUÂN	HUYỀN	08.08.1979	11.380	0	1.200.000	1.200.000
158	VŨ THANH	HUYỀN	13.07.1982	7.056	0	1.200.000	1.200.000
159	NGUYỄN BÁ	HÙNG	24.05.1988	13.262	0	1.200.000	1.200.000
160	PHẠM HẢI	HÙNG	11.09.1967	11.747	0	1.200.000	1.200.000
161	PHẠM NGỌC	HÙNG	20.10.1991	15.882	0	1.200.000	1.200.000
162	ĐÔNG NỮ HOÀNG	HƯƠNG	02.09.1996	19.151	0	1.200.000	1.200.000
163	LÊ THANH	HƯƠNG	06.03.1974	12.429	0	1.200.000	1.200.000
164	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	12.02.1977	5.524	0	1.200.000	1.200.000
165	NGUYỄN THỊ QUỲNH	HƯƠNG	09.11.1964	4.990	0	1.200.000	1.200.000
166	TẠ LONG	HỠ	03.03.1951	2.756	0	1.200.000	1.200.000
167	NGUYỄN	HYNOS	26.06.1979	19.183	0	1.200.000	1.200.000
168	LÊ NHÂN	KIỆT	01.07.1969	2.799	0	1.200.000	1.200.000
169	TRƯƠNG THẾ HẢO	KIỆT	05.03.1980	5.907	0	1.200.000	1.200.000
170	NGUYỄN THỊ THÚY	KIỀU		11.551	0	1.200.000	1.200.000
171	NGUYỄN XUÂN	KÍNH	30.08.1960	5.729	0	1.200.000	1.200.000
172	NGUYỄN THỊ	KHAI	03.02.1978	9.524	0	1.200.000	1.200.000
173	LÊ VĂN	KHẢI	22.11.1959	4.997	0	1.200.000	1.200.000
174	NGUYỄN THÁI PHƯƠNG	KHANH	01.07.1977	17.629	0	1.200.000	1.200.000
175	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	KHANH	20.07.1989	12.305	1.200.000	0	1.200.000
176	PHAN HOÀNG	KHANH	05.09.1961	5.724	0	1.200.000	1.200.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
177	QUÁCH TÚ	KHANH	02.05.1978	6.876	0	1.200.000	1.200.000
178	TÔN NỮ MAI	KHANH	12.05.1978	4.998	0	1.200.000	1.200.000
179	TRẦN THỊ MAI	KHANH	01.08.1949	2.770	1.200.000	0	1.200.000
180	HỒ QUANG	KHÁNH	10.12.1983	8.600	0	1.200.000	1.200.000
181	NGÔ HOÀNG ANH	KHOA	03.07.1987	11.381	0	1.200.000	1.200.000
182	NGUYỄN LÊ THANH	KHOA	20.03.1978	13.268	0	1.200.000	1.200.000
183	PHAN HUY	KHOÁT	22.12.1964	2.781	0	1.200.000	1.200.000
184	HOÀNG NGỌC	LAM	29.11.1992	14.560	0	1.200.000	1.200.000
185	LƯU QUỲNH	LAN	03.01.1971	12.204	1.200.000	0	1.200.000
186	LÊ KIM	LÂM	29.10.1956	5.731	0	1.200.000	1.200.000
187	NGUYỄN	LỆNH	15.09.1949	2.854	1.200.000	0	1.200.000
188	TRỊNH QUANG	LIÊM	19.10.1966	2.863	0	1.200.000	1.200.000
189	HOÀNG THỊ	LIÊN	04.05.1984	6.590	0	1.200.000	1.200.000
190	NGUYỄN THỊ	LIÊN	17.09.1991	20.611	0	1.200.000	1.200.000
191	LÊ ĐĂNG	LIỆU	19.05.1956	2.873	0	1.200.000	1.200.000
192	DƯƠNG PHI	LINH	01.05.1975	5.880	0	1.200.000	1.200.000
193	DƯƠNG QUÝ	LINH	27.04.1976	6.566	0	1.200.000	1.200.000
194	LƯU TUẤN	LINH	01.05.1981	14.657	0	1.200.000	1.200.000
195	NGÔ QUỲNH	LINH	13.07.1980	2.889	0	1.200.000	1.200.000
196	NGUYỄN THỊ HUYỀN	LINH	13.02.1994	20.734	0	1.200.000	1.200.000
197	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	29.03.1996	19.011	0	1.200.000	1.200.000
198	PHẠM THỊ MỸ	LINH	19.01.1981	5.013	0	1.200.000	1.200.000
199	PHẠM THỊ NGỌC	LINH	22.05.1980	5.015	0	1.200.000	1.200.000
200	NGUYỄN HỒNG	LĨNH	01.06.1987	10.467	0	1.200.000	1.200.000
201	DANH THỊ	LOAN	15.10.1987	10.662	0	1.200.000	1.200.000
202	ĐÀO HỒNG THANH	LONG	25.03.1990	20.186	0	1.200.000	1.200.000
203	HÀ MINH	LONG	01.10.1992	14.348	1.200.000	0	1.200.000
204	HỒ PHƯỚC	LONG	10.11.1976	5.019	0	1.200.000	1.200.000
205	NGUYỄN THANH	LONG	17.09.1952	2.910	0	1.200.000	1.200.000
206	VŨ	LONG	12.10.1983	16.565	1.200.000	0	1.200.000
207	LÊ XUÂN	LỘC	12.12.1976	20.444	0	1.200.000	1.200.000
208	TRƯƠNG CHIẾN	LŨY	20.11.1978	6.012	0	1.200.000	1.200.000
209	ĐẶNG THỊ	LUYỆN	25.03.1984	6.594	0	1.200.000	1.200.000
210	BÙI VĂN	LƯỢNG	20.08.1996	19.453	0	1.200.000	1.200.000
211	PHAN BÁ	LƯỢNG	03.11.1988	12.440	0	1.200.000	1.200.000
212	NGUYỄN TẤN	LƯU	16.09.1989	14.219	0	1.200.000	1.200.000
213	NGUYỄN THỊ XUÂN	LY	21.08.1991	20.568	0	1.200.000	1.200.000
214	LÊ VĂN	LÝ	20.04.1965	2.946	0	1.200.000	1.200.000
215	NGUYỄN THỊ	LÝ	19.11.1954	2.947	0	1.200.000	1.200.000
216	LÊ VĂN	MAI	09.04.1972	15.000	0	1.200.000	1.200.000
217	PHẠM NGUYỄN	MAI	18.09.1972	6.290	0	1.200.000	1.200.000
218	VÕ THỊ HỒNG	MAI	28.01.1979	6.289	0	1.200.000	1.200.000
219	ĐÀO ĐỨC	MINH	07.10.1972	9.552	1.200.000	0	1.200.000
220	LÊ QUANG	MINH	22.04.1962	5.032	0	1.200.000	1.200.000
221	PHAN QUANG	MINH	09.05.1987	16.746	0	1.200.000	1.200.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
222	ĐOÀN THỊ	MƯỢT	13.10.1983	10.267	0	1.200.000	1.200.000
223	ĐỖ THANH	MỸ	14.08.1965	5.036	0	1.200.000	1.200.000
224	NGUYỄN THỊ TÓ	MỸ	08.07.1981	6.297	0	1.200.000	1.200.000
225	TRỊNH ĐẮC	MỸ	23.01.1964	3.006	1.200.000	0	1.200.000
226	CHUNG TUẤN	NAM	31.07.1978	8.837	0	1.200.000	1.200.000
227	NGUYỄN GIANG	NAM	08.07.1976	13.234	0	1.200.000	1.200.000
228	NGUYỄN HẢI	NAM	06.10.1989	16.934	0	1.200.000	1.200.000
229	PHAN THANH	NAM	10.05.1965	9.558	0	1.200.000	1.200.000
230	VŨ HOÀNG	NAM	07.10.1990	11.390	0	1.200.000	1.200.000
231	TRƯƠNG THẾ TẤT	NIÊN	20.09.1989	14.565	0	1.200.000	1.200.000
232	NGUYỄN ĐỨC	NINH	13.07.1986	10.380	0	1.200.000	1.200.000
233	NGUYỄN THỊ NGỌC	NGÀ	06.01.1986	17.833	0	1.200.000	1.200.000
234	ANH HỒNG	NGÂN	09.12.1981	6.303	0	1.200.000	1.200.000
235	TÔ KIM	NGÂN		11.391	0	1.200.000	1.200.000
236	TRẦN THỊ KIM	NGÂN	25.01.1994	16.770	0	1.200.000	1.200.000
237	TRẦN HỮU	NGHỊ	03.11.1977	6.307	0	1.200.000	1.200.000
238	TRẦN ĐẠI	NGHĨA	05.11.1968	5.046	0	1.200.000	1.200.000
239	ĐỖ THỊ HỒNG	NGỌC	22.11.1993	16.114	0	1.200.000	1.200.000
240	HUỶNH THỊ BÍCH	NGỌC	10.05.1990	16.319	0	1.200.000	1.200.000
241	LÊ MINH	NGỌC	10.08.1986	9.734	0	1.200.000	1.200.000
242	NGUYỄN MINH NHƯ	NGỌC	11.11.1991	16.772	1.200.000	0	1.200.000
243	NGUYỄN THỊ BẢO	NGỌC	20.08.1988	11.565	1.200.000	0	1.200.000
244	NGUYỄN THỊ MINH	NGỌC	28.03.1989	10.744	0	1.200.000	1.200.000
245	PHẠM THỊ ÁNH	NGỌC	06.07.1990	11.394	0	1.200.000	1.200.000
246	THÁI ĐỖ THÚY	NGỌC	19.06.1975	9.791	0	1.200.000	1.200.000
247	TRƯƠNG HỒNG	NGỌC	14.01.1986	8.728	0	1.200.000	1.200.000
248	ĐẶNG KHẢI	NGUYỄN	31.07.1972	5.051	0	1.200.000	1.200.000
249	NGÔ QUỐC	NGUYỄN	11.03.1982	11.891	0	1.200.000	1.200.000
250	NGUYỄN VŨ MINH	NGUYỄN	08.09.1991	16.037	0	1.200.000	1.200.000
251	TẠ HỒNG	NGUYỄN	06.11.1979	6.894	0	1.200.000	1.200.000
252	TRẦN BÌNH	NGUYỄN	28.05.1983	11.890	0	1.200.000	1.200.000
253	LÂM THỊ THANH	NHÀN	20.08.1986	10.121	0	1.200.000	1.200.000
254	LÊ THỊ THANH	NHÀN	03.12.1978	20.736	0	1.200.000	1.200.000
255	NGUYỄN THỊ	NHÀN	06.08.1981	12.043	0	1.200.000	1.200.000
256	THÁI NGỌC	NHÂN	27.12.1984	16.774	0	1.200.000	1.200.000
257	VŨ ANH	NHẬT	18.11.1991	14.109	0	1.200.000	1.200.000
258	TRẦN KIỀU	NHI	06.03.1987	15.426	0	1.200.000	1.200.000
259	NGÔ HỮU	NHỊ	27.05.1960	3.090	0	1.200.000	1.200.000
260	NGUYỄN VĂN	NHIÊN	23.12.1978	5.526	0	1.200.000	1.200.000
261	NGUYỄN THÀNH	NHƠN	11.10.1966	16.036	0	1.200.000	1.200.000
262	LÊ CẨM	NHUNG	04.05.1950	3.100	0	1.200.000	1.200.000
263	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	19.04.1988	14.822	0	1.200.000	1.200.000
264	NGUYỄN LÊ THẢO	NHƯ	17.12.1996	20.581	0	1.200.000	1.200.000
265	LIÊU ĐỨC	NHỰT	16.01.1982	8.278	0	1.200.000	1.200.000
266	ĐẶNG THỊ KIỀU	OANH	06.04.1991	14.659	0	1.200.000	1.200.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
267	ĐẶNG THỊ KIM	OANH	13.02.1991	14.658	0	1.200.000	1.200.000
268	ĐẶNG THỊ KIM	OANH	17.09.1993	15.908	0	1.200.000	1.200.000
269	NGUYỄN THỊ	OANH	05.10.1949	3.116	1.200.000	0	1.200.000
270	TRẦN THỊ	OANH	07.07.1995	20.738	0	1.200.000	1.200.000
271	HUỖNH MINH	PHÁP	15.10.1992	20.235	200.000	1.200.000	1.400.000
272	ĐẶNG TÂN	PHÁT	28.04.1978	7.636	1.200.000	0	1.200.000
273	NGUYỄN ĐÌNH	PHÁT	23.03.1979	5.380	0	1.200.000	1.200.000
274	NGUYỄN NGỌC	PHÁT	13.07.1969	3.130	0	1.200.000	1.200.000
275	NGUYỄN ĐÌNH CAO	PHI	28.06.1974	10.061	0	1.200.000	1.200.000
276	TRẦN THANH	PHONG	15.07.1973	15.910	0	1.200.000	1.200.000
277	DƯƠNG LÂM NGỌC	PHÚC	05.07.1980	3.169	0	1.200.000	1.200.000
278	NGUYỄN QUANG	PHÚC	23.10.1974	7.064	0	1.200.000	1.200.000
279	NGUYỄN MỸ	PHỤNG	29.10.1987	15.329	1.200.000	0	1.200.000
280	PHẠM NGUYỄN KIM	PHỤNG	21.01.1986	13.006	0	1.200.000	1.200.000
281	MÃ ĐÌNH	PHƯỚC	27.12.1974	6.900	0	1.200.000	1.200.000
282	NGUYỄN HOÀNG ĐOAN	PHƯƠNG	16.01.1982	13.221	0	1.200.000	1.200.000
283	NGUYỄN THỊ HOÀI	PHƯƠNG	19.12.1966	14.116	0	1.200.000	1.200.000
284	NGUYỄN THỊ MAI	PHƯƠNG	24.06.1966	6.401	1.200.000	0	1.200.000
285	PHẠM ĐÌNH	PHƯƠNG	25.09.1977	8.293	0	1.200.000	1.200.000
286	TRẦN THỊ MINH	PHƯƠNG	23.05.1965	3.206	0	1.200.000	1.200.000
287	VŨ THỊ HẢI	PHƯƠNG	11.02.1984	5.383	0	1.200.000	1.200.000
288	LÊ THỊ HỒNG	PHƯƠNG	17.08.1983	11.638	0	1.200.000	1.200.000
289	NGUYỄN THỊ KIM	PHƯƠNG	17.10.1982	5.275	0	1.200.000	1.200.000
290	NGUYỄN THỊ XUÂN	PHƯƠNG	19.01.1976	5.757	300.000	1.200.000	1.500.000
291	NGUYỄN THỊ XUÂN	PHƯƠNG	19.03.1982	15.651	0	1.200.000	1.200.000
292	NGUYỄN HỒNG	QUANG	27.06.1981	5.759	0	1.200.000	1.200.000
293	TRỊNH HỒNG	QUANG	01.04.1974	3.222	0	1.200.000	1.200.000
294	ĐẶNG ĐÌNH	QUÁT	06.10.1961	5.088	0	1.200.000	1.200.000
295	HOÀNG NGỌC	QUY	16.03.1988	11.896	0	1.200.000	1.200.000
296	ĐỖ THỊ MINH	QUÝ	29.03.1992	15.433	0	1.200.000	1.200.000
297	TRẦN ĐÌNH	QUÝ	01.01.1951	3.249	0	1.200.000	1.200.000
298	NGUYỄN THỊ KIM	QUYÊN	16.08.1975	5.918	0	1.200.000	1.200.000
299	TRẦN VĂN	QUỖNH	18.08.1973	3.255	0	1.200.000	1.200.000
300	NGUYỄN VĂN	SÁCH		17.647	0	1.200.000	1.200.000
301	NGUYỄN VĂN	SANG	18.11.1985	9.598	600.000	600.000	1.200.000
302	NGUYỄN VĂN	SĨ	27.07.1987	15.208	0	1.200.000	1.200.000
303	ĐOÀN HỮU	SƠN	05.05.1991	16.328	0	1.200.000	1.200.000
304	NGUYỄN HỮU	SƠN	21.01.1992	19.487	0	1.200.000	1.200.000
305	TRẦN MINH	SƠN	01.02.1962	19.819	0	1.200.000	1.200.000
306	TRỊNH THANH	SƠN	27.06.1989	15.434	0	1.200.000	1.200.000
307	NGUYỄN HỮU	TÀI	06.01.1994	16.699	0	1.200.000	1.200.000
308	NGUYỄN VĂN	TÀI	12.11.1972	943	0	1.200.000	1.200.000
309	ĐÌNH THANH	TÂM	06.03.1979	3.322	0	1.200.000	1.200.000
310	NGUYỄN VĂN	TÂM	06.04.1954	6.337	0	1.200.000	1.200.000
311	PHAN	TÂM	17.04.1977	5.278	0	1.200.000	1.200.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
312	HUỖNH TẤN	TẤN	05.08.1986	10.499	0	1.200.000	1.200.000
313	NGUYỄN THỊ	TẤN	20.10.1988	17.128	0	1.200.000	1.200.000
314	NGUYỄN THỊ MINH	TẤN	30.01.1972	18.700	0	1.200.000	1.200.000
315	LƯU VĨNH	TIẾN	12.06.1972	16.087	0	1.200.000	1.200.000
316	NGUYỄN NGỌC	TIẾN	23.08.1976	16.925	0	1.200.000	1.200.000
317	LƯU ĐỨC	TIN	01.11.1994	20.721	0	1.200.000	1.200.000
318	PHAN ĐỨC	TÍN	09.10.1979	5.166	1.200.000	0	1.200.000
319	LÊ KIM	TÌNH	10.10.1984	12.480	0	1.200.000	1.200.000
320	ĐINH VĂN	TÌNH	02.12.1991	15.673	600.000	600.000	1.200.000
321	TRẦN LĂNG	TÍNH	05.03.1988	17.135	0	1.200.000	1.200.000
322	CHÂU MINH	TOÀN	01.01.1994	18.749	600.000	600.000	1.200.000
323	ĐẠT KHÁNH	TOÀN	16.11.1977	5.794	0	1.200.000	1.200.000
324	PHẠM NGỌC	TOÀN	21.08.1988	13.823	0	1.200.000	1.200.000
325	UÔNG VĂN	TÔNG	17.09.1949	5.400	1.200.000	0	1.200.000
326	BÙI ANH	TÚ	29.07.1992	16.097	0	1.200.000	1.200.000
327	LÊ THỊ CẨM	TÚ	30.12.1978	3.667	0	1.200.000	1.200.000
328	NGUYỄN THANH	TÚ	07.10.1983	10.748	0	1.200.000	1.200.000
329	NGUYỄN THỊ DIỄM	TÚ	24.12.1978	3.671	0	1.200.000	1.200.000
330	PHAN NGUYỄN CẨM	TÚ	10.05.1993	15.678	0	1.200.000	1.200.000
331	TRẦN	TÚ	22.05.1965	6.381	1.200.000	0	1.200.000
332	BÙI ANH	TUẤN	02.01.1988	10.855	0	1.200.000	1.200.000
333	NGUYỄN ĐẶNG ANH	TUẤN	25.07.1984	5.930	0	1.200.000	1.200.000
334	NGUYỄN VĂN	TUẤN	14.12.1968	3.686	0	1.200.000	1.200.000
335	PHẠM HỒNG	TUẤN	01.11.1949	9.385	1.200.000	0	1.200.000
336	TÔNG PHƯỚC	TUẤN	10.03.1982	6.385	0	1.200.000	1.200.000
337	TRẦN ANH	TUẤN	28.06.1949	3.698	1.200.000	0	1.200.000
338	TRẦN TRỌNG	TUẤN	10.01.1971	5.395	0	1.200.000	1.200.000
339	TRƯỜNG ANH	TUẤN	06.11.1992	20.001	400.000	1.200.000	1.600.000
340	VŨ VĂN	TUẤN	05.08.1964	16.754	0	1.200.000	1.200.000
341	NGUYỄN KHẮC BẢO	TÙNG	02.10.1985	8.345	0	1.200.000	1.200.000
342	TRƯỜNG THANH	TÙNG	12.02.1973	12.491	0	1.200.000	1.200.000
343	HỒ THỊ ÁNH	TUYẾT	18.08.1985	8.343	0	1.200.000	1.200.000
344	NGUYỄN THỊ ÁNH	TUYẾT	29.12.1971	7.071	1.200.000	0	1.200.000
345	NGUYỄN HUY	TƯỜNG	01.01.1987	11.770	0	1.200.000	1.200.000
346	VŨ VĂN	TƯỜNG	25.10.1982	18.342	0	1.200.000	1.200.000
347	LÊ MINH	THÁI	01.05.1991	15.435	0	1.200.000	1.200.000
348	ĐỖ THỊ	THANH	14.01.1950	3.361	0	1.200.000	1.200.000
349	ĐỖ THỊ THANH	THANH	27.03.1979	10.837	0	1.200.000	1.200.000
350	NGUYỄN KIM	THANH	18.08.1989	13.319	0	1.200.000	1.200.000
351	NGUYỄN TẤN	THANH	20.03.1968	3.364	1.200.000	0	1.200.000
352	PHẠM HOÀNG	THANH	18.09.1985	9.619	0	1.200.000	1.200.000
353	TRẦN THỊ HỒNG	THANH	13.07.1971	9.617	0	1.200.000	1.200.000
354	VŨ THỊ PHƯƠNG	THANH	26.05.1986	14.715	0	1.200.000	1.200.000
355	HOÀNG MINH	THÀNH	28.09.1978	3.382	0	1.200.000	1.200.000
356	TRỊNH ĐÌNH	THÀNH	04.03.1992	15.437	0	1.200.000	1.200.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
357	LÊ THỊ	THẠNH	15.02.1987	15.662	1.200.000	0	1.200.000
358	HỒ THANH	THẢO	01.02.1992	19.866	0	1.200.000	1.200.000
359	HUỲNH PHƯƠNG	THẢO	15.09.1967	7.612	0	1.200.000	1.200.000
360	LÊ THỊ THANH	THẢO	10.08.1990	20.606	0	1.200.000	1.200.000
361	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	06.02.1993	20.240	0	1.200.000	1.200.000
362	NGUYỄN THU	THẢO	13.03.1992	19.514	0	1.200.000	1.200.000
363	PHAN THỊ MINH	THẢO	18.07.1979	3.406	0	1.200.000	1.200.000
364	LÊ THỊ	THẨM	06.05.1985	7.736	0	1.200.000	1.200.000
365	ĐỖ MẠNH	THẮNG	26.10.1990	12.463	0	1.200.000	1.200.000
366	HÀ CÔNG	THẮNG	05.10.1987	11.019	0	1.200.000	1.200.000
367	NGUYỄN TÁT	THẮNG	26.06.1984	7.335	0	1.200.000	1.200.000
368	NGUYỄN THỊ HỒNG	THẮNG	31.03.1981	3.427	0	1.200.000	1.200.000
369	PHẠM HY	THẮNG	12.01.1960	3.425	0	1.200.000	1.200.000
370	PHẠM TÁT	THẮNG	28.03.1960	3.423	0	1.200.000	1.200.000
371	NGUYỄN VĂN	THẬN	02.06.1980	3.430	0	1.200.000	1.200.000
372	VÕ VĂN SƠN	THẮT	01.01.1992	17.801	0	1.200.000	1.200.000
373	NGUYỄN THỊ THANH	THẾ	06.08.1982	9.624	0	1.200.000	1.200.000
374	NGUYỄN GIA	THIỆN	08.04.1971	3.440	0	1.200.000	1.200.000
375	LÊ LÝ QUANG	THỊNH	04.11.1993	15.216	0	1.200.000	1.200.000
376	NGUYỄN THẾ	THỊNH	23.01.1976	3.452	0	1.200.000	1.200.000
377	NGUYỄN VĂN	THỌ	10.10.1961	8.901	0	1.200.000	1.200.000
378	PHẠM THANH	THỌ	23.07.1973	13.816	0	1.200.000	1.200.000
379	TRẦN TUẤN	THỌ	22.03.1977	3.456	0	1.200.000	1.200.000
380	TRẦN VĂN	THỌ	13.04.1969	3.457	0	1.200.000	1.200.000
381	NGUYỄN THÀNH	THOẠI	02.06.1987	13.329	0	1.200.000	1.200.000
382	HỒ VĂN	THỜI	10.01.1956	5.787	0	1.200.000	1.200.000
383	PHẠM THỊ	THƠM	27.07.1957	7.721	0	1.200.000	1.200.000
384	ĐOÀN THỊ THIÊN THANH	THU	07.05.1975	3.484	0	1.200.000	1.200.000
385	NGUYỄN THỊ THANH	THU	26.12.1991	20.483	0	1.200.000	1.200.000
386	NGUYỄN PHÒNG	THỦ	27.04.1965	3.489	0	1.200.000	1.200.000
387	NGUYỄN HƯỜNG	THỤ	02.06.1961	3.490	0	1.200.000	1.200.000
388	TRẦN TRUNG	THUẬN	19.03.1972	5.152	0	1.200.000	1.200.000
389	HÀ THỊ	THÙY	01.11.1957	3.511	0	1.200.000	1.200.000
390	TRẦN THỊ	THÙY	03.10.1991	13.332	0	1.200.000	1.200.000
391	LÊ THỊ	THÙY	19.05.1975	6.361	0	1.200.000	1.200.000
392	TRẦN THỊ	THÙY	26.02.1991	14.123	0	1.200.000	1.200.000
393	VŨ DUY	THÙY	13.08.1964	19.333	0	1.200.000	1.200.000
394	BÙI THỊ THANH	THÚY	05.11.1988	11.590	0	1.200.000	1.200.000
395	NGUYỄN PHƯƠNG	THỤY	30.04.1973	14.232	0	1.200.000	1.200.000
396	TRƯƠNG THỊ HỒNG	THUYỀN	17.12.1972	3.534	0	1.200.000	1.200.000
397	NGÔ THÁI TÙNG	THƯ	14.02.1974	3.861	0	1.200.000	1.200.000
398	BÙI THỊ	THƯƠNG	03.02.1986	8.900	1.200.000	0	1.200.000
399	LÊ NGỌC	THƯƠNG	27.10.1987	12.479	0	1.200.000	1.200.000
400	TRẦN THỊ MỸ	THƯƠNG	13.02.1996	20.487	0	1.200.000	1.200.000
401	MAI ĐỨC	THƯỜNG	25.02.1950	3.544	0	1.200.000	1.200.000

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng	
402	BÙI THU	TRÀ	14.11.1995	17.805	0	1.200.000	1.200.000
403	TÔ THANH	TRÀ	12.12.1985	7.490	0	1.200.000	1.200.000
404	HỒ THOẠI QUỲNH	TRANG	14.12.1988	12.650	600.000	600.000	1.200.000
405	LÊ THANH	TRANG	02.09.1978	9.350	0	1.200.000	1.200.000
406	NGUYỄN SƠN	TRANG	09.03.1988	12.648	0	1.200.000	1.200.000
407	NGUYỄN VĂN	TRANG	18.08.1973	3.587	0	1.200.000	1.200.000
408	PHAN PHẠM THẢO	TRANG	29.08.1989	12.483	0	1.200.000	1.200.000
409	BÙI BẢO	TRÂM	23.05.1975	9.244	0	1.200.000	1.200.000
410	ĐÀO THỊ BÍCH	TRÂM	07.07.1991	19.705	0	1.200.000	1.200.000
411	NGUYỄN NGỌC BÍCH	TRÂM	27.12.1983	5.393	0	1.200.000	1.200.000
412	NGUYỄN THỊ BẢO	TRÂM	18.02.1973	3.603	600.000	600.000	1.200.000
413	QUÁCH THỊ MAI	TRÂM	20.08.1991	15.224	0	1.200.000	1.200.000
414	HÀ KHÁNH	TRÂN	29.03.1973	9.651	0	1.200.000	1.200.000
415	LÊ THỊ BẢO	TRÂN	13.11.1981	6.488	1.200.000	0	1.200.000
416	LÝ BẢO	TRÂN	13.09.1993	16.094	0	1.200.000	1.200.000
417	DƯƠNG MỘNG	TRI	03.07.1972	14.375	0	1.200.000	1.200.000
418	LÊ HỮU	TRÍ	03.05.1973	3.617	0	1.200.000	1.200.000
419	NGUYỄN ĐỨC	TRÍ	05.07.1986	8.326	0	1.200.000	1.200.000
420	TRẦN KIM	TRÍ	16.05.1983	7.493	1.200.000	0	1.200.000
421	NGUYỄN THỊ HOÀNG	TRINH	18.02.1979	6.641	0	1.200.000	1.200.000
422	NGUYỄN THỊ TỐ	TRINH	26.12.1994	18.795	600.000	600.000	1.200.000
423	MAI KIM	TRÚC	23.02.1988	10.514	400.000	1.200.000	1.600.000
424	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	26.05.1958	3.647	0	1.200.000	1.200.000
425	PHẠM HOÀNG	TRUNG	04.04.1977	14.725	0	1.200.000	1.200.000
426	TẠ CHIÊU	TRUNG	31.03.1979	5.184	0	1.200.000	1.200.000
427	TRẦN TẤN	TRUNG	22.02.1973	6.380	0	1.200.000	1.200.000
428	TRẦN VĂN	TRUNG	25.01.1984	6.928	1.200.000	0	1.200.000
429	NGUYỄN THANH	TRUYỀN	19.10.1971	19.757	0	1.200.000	1.200.000
430	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	16.05.1970	3.664	0	1.200.000	1.200.000
431	NGUYỄN THỊ NGỌC	UYÊN	31.10.1970	3.731	0	1.200.000	1.200.000
432	BÙI THỊ HỒNG	VÂN	18.02.1979	5.808	0	1.200.000	1.200.000
433	LÊ THỊ	VÂN	16.03.1956	3.749	1.200.000	0	1.200.000
434	NGUYỄN THỊ VI	VÂN	01.01.1987	9.672	0	1.200.000	1.200.000
435	NGÔ QUỐC	VIỆT	25.06.1983	3.768	0	1.200.000	1.200.000
436	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	16.07.1983	14.728	0	1.200.000	1.200.000
437	NGUYỄN THỊ QUỲNH	ANH	18.04.1983	12.409	0	1.200.000	1.200.000
438	TẶNG	CHIẾN	11.04.1979	13.905	1.200.000	0	1.200.000
439	PHAN MINH	HẢI	01.01.1984	12.183	1.200.000	0	1.200.000
440	PHẠM THỊ THU	HIỀN	15.06.1988	9.773	0	1.200.000	1.200.000
441	NGÔ	MINH	16.08.1951	2.980	1.200.000	0	1.200.000
442	HỒNG THU	PHÁT	17.03.1990	18.247	0	1.200.000	1.200.000
443	PHẠM QUÝ	TOÀN	15.01.1982	12.482	0	1.200.000	1.200.000
444	LÊ THỊ THANH	VÂN	22.10.1974	5.310	1.200.000	0	1.200.000
445	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	02.09.1994	20.510	0	1.200.000	1.200.000
446	PHẠM VĂN	VIỆT	29.09.1976	6.939	0	1.200.000	1.200.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
447	LƯ QUANG	VINH	04.03.1974	8.353	0	1.200.000	1.200.000
448	NGUYỄN THẾ	VINH	01.09.1976	7.340	0	1.200.000	1.200.000
449	TRẦN QUANG	VINH	02.08.1984	7.728	1.200.000	0	1.200.000
450	VŨ NGỌC	VINH	16.11.1957	11.152	0	1.200.000	1.200.000
451	LÊ HUY	VỊNH	20.06.1986	9.677	0	1.200.000	1.200.000
452	NGUYỄN DUY	VŨ	18.10.1974	20.039	300.000	1.200.000	1.500.000
453	NGUYỄN MẠNH	VŨ	01.05.1982	8.355	0	1.200.000	1.200.000
454	LÊ XUÂN	VƯƠNG	23.03.1977	5.311	0	1.200.000	1.200.000
455	HỒ VIỆT	XUÂN	22.12.1985	12.134	0	1.200.000	1.200.000
456	NGUYỄN THỊ THANH	XUÂN	27.12.1977	11.165	0	1.200.000	1.200.000
457	TRƯƠNG THỊ NHƯ	Ý	05.02.1985	12.664	0	1.200.000	1.200.000
458	TÔ VIỆT	YÊN	14.10.1982	7.513	0	1.200.000	1.200.000
459	NGUYỄN THỊ HOÀNG	YÊN	08.09.1973	3.810	0	1.200.000	1.200.000
460	TRẦN HẢI	YÊN	18.02.1992	17.665	0	1.200.000	1.200.000
461	TRẦN THỊ CẨM	YÊN	22.05.1980	17.143	0	1.200.000	1.200.000
	TỔNG						556.300.000

(Bảng chữ: Năm trăm năm mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng chẵn).

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích

Phụ trách kế toán



Phạm Thanh Xuân

Chánh Văn phòng



Nguyễn Xuân Anh

VIỆT
M.